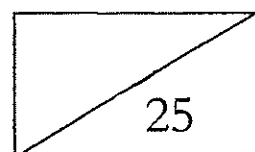


英华学校 (附小)
一年级华文补充练习 (三)
第 5-6 课

姓名: _____ ()

分数:



班级: Pr 1. ()

日期: () 月 () 日

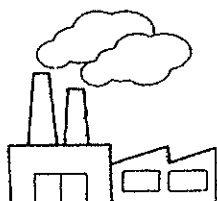
(一) lián yi lián (6 分)

例



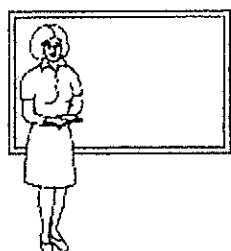
● lǎo shī

1.



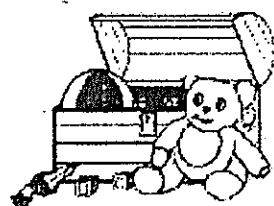
● wán jù

2.



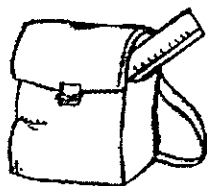
● sōng shǔ

3.



● shū bāo

4.



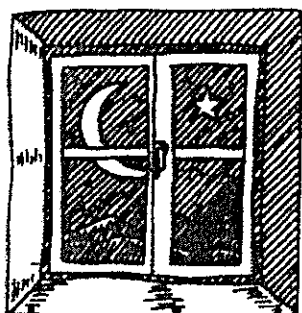
● gōng chǎng

5.



• wǎn shang

6.



• chāng gē

(二) kàn tú xuǎn pīn yīn shēng diào (6 分)

例

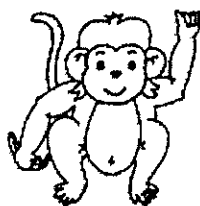


(1) tòu

(2) tóu

(3) tǒu

7.

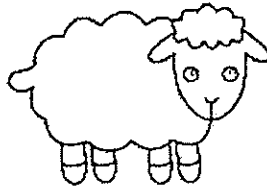


(1) hóu

(2) hòu

(3) hōu

8.

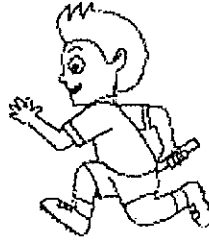


(1) yǎng

(2) yáng

(3) yàng

9.



(1) pào bù

(2) páo bǔ

(3) pǎo bù

10.

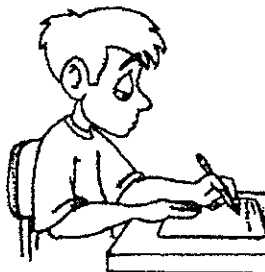


(1) yóu yōng

(2) yòu yǒng

(3) yóu yǒng

11.



(1) kōng kè

(2) gōng kē

(3) gōng kè

12.



(1) tóu tòng (2) tóu dòng (3) tóu tōng

(三) shǔ yì shǔ (4 分)

例

五

4

画

13.

王

画

14.

太

画

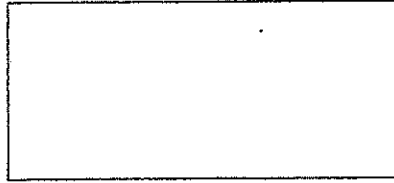
15.

半

画

16.

好

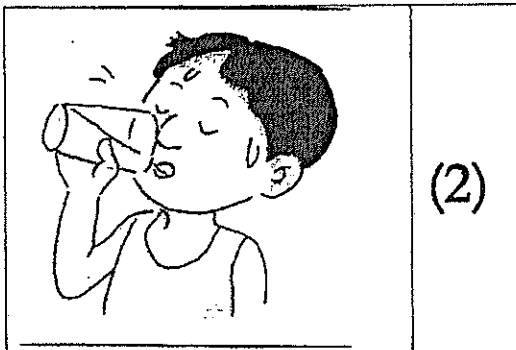


画

(四) kàn tú xuǎn jù zi (5 分)

1. Māma tóu téng.
2. Dìdi zài hē shuǐ.
3. Gēge zài chī wǔ cān.
4. Māma ài wǒ, wǒ yě ài ta.
5. Māma xiào de hěn kāi xīn.
6. Tā men dà shēng de shuō huà.
7. Jǐ gè xiǎo péng yǒu zài yì qǐ wán.
8. Gēge dài xiǎo gǒu qù gōng yuán sǎn bù.

例



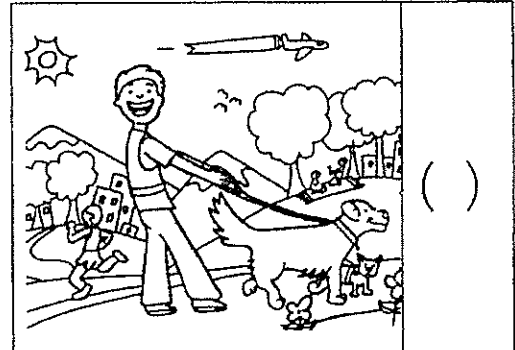
(2)

17.



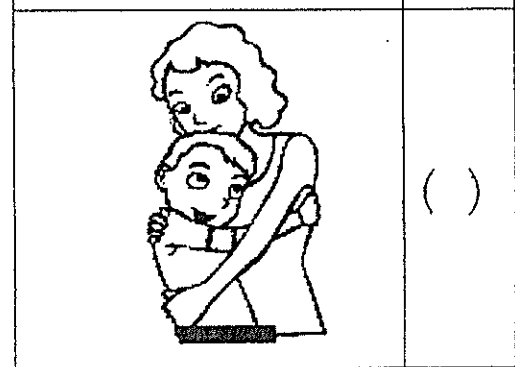
()

18.



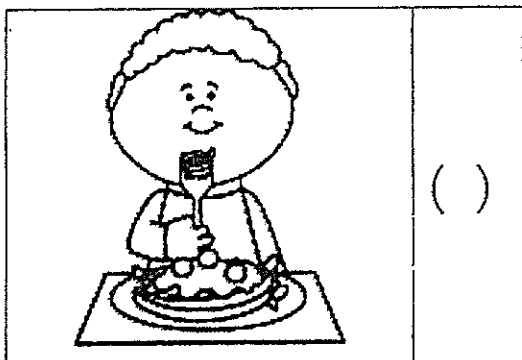
()

19.

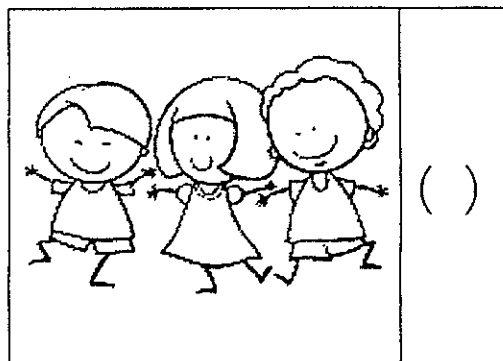


()

20.



21.



(五) 填写汉字 (4 分)

22. 他们是_____ (wǒ) 的好朋友。

23. 哥哥坐在地上读_____ (shū)。

24. 弟弟不会自己_____ (zǒu) 路。

25. 今天_____ (zǎo) 上你想吃什么？

ANSWER KEY

YEAR : 2018

LEVEL : PRIMARY 1

SCHLLO : ANGLO-CHINESE SCHOOL (JUNIOR)

SUBJECT : HIGHER CHINESE

TERM :补充练习一（第 1-2 课）

（一）看图选拼音

Q1) yú Q2) bǐ Q3) tī Q4) yā zi Q5) yǔ yì

Q6) lǐ wù Q7) wō Q8) bá Q9) wà zi

（二）看图选拼音声调

Q10) wū Q11) wū yā Q12) lā Q13) nǚ

Q14) yī fu Q15) mǎ Q16) tǔ

（三）数一数

Q17)4 Q18)4 Q19)3 Q20)3

ANSWER KEY

YEAR : 2018

LEVEL : PRIMARY 1

SCHLLO : ANGLO-CHINESE SCHOOL (JUNIOR)

SUBJECT : HIGHER CHINESE

TERM :补充练习二（第 3-4 课）

(一) 看图选拼音

Q1) gǔ Q2) xǐ Q3) cā Q4) rè Q5) jǔ Q6) chǐ

(二) 看图选汉语拼音

Q7) qì chē Q8) zǔ Q9) hú lì Q10) rì lì

Q11) xǐ yī jī Q12) dú shū

(三) 看图选句子

Q13) 4 Q14) 7 Q15) 3 Q16) 6 Q17) 2

(四) 连一连

Q18) 可以 Q19) 读书 Q20) 起立 Q21) 巴士

(五) 写一写

Q22) 个 23) 只 Q24) 日 Q25) 去

ANSWER KEY

YEAR : 2018

LEVEL : PRIMARY 1

SCHLLO : ANGLO-CHINESE SCHOOL (JUNIOR)

SUBJECT : HIGHER CHINESE

TERM :补充练习三（第 5-6 课）

（一）连一连

Q1) gōng chǎng Q2) lǎo shī Q3) wán jù Q4) shū bāo
Q5) wǎn shàng Q6) chàng gē

（二）看图选拼音声调

Q7) hóu Q8) yáng Q9) pǎo bù Q10) yóu yǒng
Q11) gōng kè Q12) tóu tòng

（三）数一数

Q13) 4 Q14) 4 Q15) 5 Q16) 6

（四）看图选句子

Q17) 1 Q18) 8 Q19) 4 Q20) 3 Q21) 7

（五）填写汉字

Q22) 我 23) 书 Q24) 走 Q25) 早

